

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÂM LÝ HỌC

### 1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| Khối kiến thức và lập luận về ngành |                                                        | Số tín chỉ | Tỷ lệ % |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|---------|
| 1.1                                 | Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành                   | 26         | 21,5    |
| 1.2                                 | Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi                          | 26         | 21,5    |
| 1.3                                 | Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ | 34         | 28,0    |
| 1.4                                 | Kiến thức nền tảng rộng                                | 20         | 16,5    |
| 1.4.1                               | Khoa học tự nhiên                                      | 3          | 2,4     |
| 1.4.2                               | Khoa học chính trị                                     | 11         | 9,1     |
| 1.4.3                               | Pháp luật                                              | 2          | 1,7     |
| 1.4.4                               | Tin học                                                | 4          | 3,3     |
| 1.5                                 | Kiến thức khác ngành                                   | 6          | 5,0     |
| 1.6                                 | Kiến thức đại cương khác                               | 9          | 7,5     |
| 1.6.1                               | Ngoại ngữ (tiếng Anh)                                  | 9          | 7,5     |
| 1.6.2                               | Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy           |            |         |
| 1.6.3                               | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy  |            |         |
| Tổng cộng:                          |                                                        | 121        | 100%    |

## 2. Khung chương trình

| TT                                       | Mã HP                           | Tên học phần                            |                                         | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|                                          |                                 |                                         |                                         | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |             |                 |
|                                          |                                 | Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                               | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành |                                 |                                         |                                         | 26                                                                           |    |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1                                    | Các học phần bắt buộc           |                                         |                                         | 22                                                                           |    |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.1                                  | TLĐC0322L                       | Tâm lý học đại cương                    | General Psychology                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.2                                  | XHĐC0322L                       | Xã hội học đại cương                    | General sociology                       | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.3                                  | LSTG0322L                       | Lịch sử văn minh thế giới               | Word civilization history               | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.4                                  | ĐCVH0322L                       | Đại cương văn hóa Việt Nam              | General knowledge of Vietnamese culture | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.5                                  | KNSO0322H                       | Kỹ năng sống                            | Life skills                             | 2                                                                            | 2  |       |    |    | TLĐC0322L   |                 |
| 1.1.1.6                                  | KNGT0322H                       | Kỹ năng giao tiếp                       | Communication skills                    | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.1.7                                  | PPNC0322H                       | Phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học | Research Methods in psychology          | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L   |                 |
| 1.1.1.8                                  | XHCB0323H                       | Xã hội học chuyên biệt                  | Specialized sociology                   | 3                                                                            | 3  |       |    |    | XHĐC0322L   |                 |
| 1.1.1.9                                  | MHĐC0322H                       | Mĩ học đại cương                        | General aesthetics                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    | TLĐC0322L   |                 |
| 1.1.1.10                                 | TLXH0322L                       | Tâm lý học xã hội                       | Social psychology                       | 2                                                                            | 2  |       |    |    | TLĐC0322L   |                 |
| 1.1.2                                    | Các học phần tự chọn (chọn 2/4) |                                         |                                         | 4                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.1.2.1                                  | SKCĐ0322H                       | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng             | Social health care                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.2.2                                  | NCHO0322L                       | Nhân chủng học                          | Anthropology                            | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.1.2.3                                  | GVPT0322H                       | Giới và phát triển                      | Gender and Development                  | 2                                                                            | 2  |       |    |    | XHĐC0322L   |                 |
| 1.1.2.4                                  | GĐHO0322L                       | Gia đình học                            | Family Studies                          | 2                                                                            | 2  |       |    |    | XHĐC0322L   |                 |

| TT                                                         | Mã HP                 | Tên học phần                           |                                       | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước            | Mã HP song hành |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|------------------------|-----------------|
|                                                            |                       |                                        |                                       | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                        |                 |
|                                                            |                       | Tiếng Việt                             | Tiếng Anh                             | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |                        |                 |
| 1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi                          |                       |                                        |                                       | 26                                                                           |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.2.1                                                      | Các học phần bắt buộc |                                        |                                       | 26                                                                           |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.2.1.1                                                    | LSTL0323H             | Lịch sử tâm lý học                     | History of Psychology                 | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.2                                                    | SLTK0323H             | Sinh lý thần kinh                      | Neurophysiology                       | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.3                                                    | TLPT0323H             | Tâm lý học phát triển                  | Developmental Psychology              | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.4                                                    | HVCN0323H             | Hành vi con người và môi trường xã hội | Human behavior and social environment | 3                                                                            | 3  |       |    |    |                        |                 |
| 1.2.1.5                                                    | TBĐC0323H             | Tâm bệnh học đại cương                 | General Pathology                     | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.6                                                    | TLDT0323H             | Tâm lý học dân tộc                     | Ethnic Psychology                     | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.7                                                    | TLLS0323H             | Tâm lý học lâm sàng                    | Clinical Psychology                   | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.2.1.8                                                    | TLLĐ0322H             | Tâm lý học lao động                    | Labor Psychology                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    |                        |                 |
| 1.2.1.9                                                    | TLNN0322H             | Tâm lý học nhóm nhỏ                    | Group Psychology                      | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L              |                 |
| 1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ |                       |                                        |                                       | 34                                                                           |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.3.1                                                      | Các học phần bắt buộc |                                        |                                       | 12                                                                           |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.3.1.1                                                    | TVTH0323H             | Tham vấn và thực hành tham vấn         | Counseling and Practice of Counseling | 3                                                                            | 3  |       |    |    |                        |                 |
| 1.3.1.2                                                    | THLĐ0323T             | Thực hành tâm lý học lao động          | Labor Psychology Practice             | 3                                                                            |    | 3     |    |    | TLĐC0322L<br>TLLĐ0322H |                 |
| 1.3.1.3                                                    | TLNN0322H             | Thực hành tâm lý học nhóm nhỏ          | Group Psychology Practice             | 3                                                                            |    | 3     |    |    | TLNN0322H              |                 |

| TT      | Mã HP                                                                                               | Tên học phần                                              |                                                             | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước                         | Mã HP song hành |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------------------------------|-----------------|
|         |                                                                                                     |                                                           |                                                             | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                                     |                 |
|         |                                                                                                     | Tiếng Việt                                                | Tiếng Anh                                                   | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |                                     |                 |
| 1.3.1.4 | THXH0323T                                                                                           | Thực hành tâm lý học xã hội                               | Social Psychology Practice                                  | 3                                                                            |    | 3     |    |    | XHĐC0322L<br>TLXH0322L<br>TLPT0323H |                 |
| 1.3.2   | Học phần tự chọn (chọn 4/8)                                                                         |                                                           |                                                             | 12                                                                           |    |       |    |    |                                     |                 |
| 1.3.2.1 | TLPN0323H                                                                                           | Tâm lý học phụ nữ                                         | Women” Psychology                                           | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L                           |                 |
| 1.3.2.2 | TLCT0323H                                                                                           | Tâm lý học người cao tuổi                                 | Psychology of the Elderly                                   | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L                           |                 |
| 1.3.2.3 | CTMT0323H                                                                                           | Công tác xã hội với người nghiện ma túy                   | Social work with drug user                                  | 3                                                                            | 3  |       |    |    |                                     |                 |
| 1.3.2.4 | TLQL0323H                                                                                           | Tâm lý học quản lý                                        | Management Psychology                                       | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLXH0322L                           |                 |
| 1.3.2.5 | TVTT0323H                                                                                           | Tham vấn trong chăm sóc sức khỏe tâm thần                 | Counseling in mental health care                            | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TVCB0323H                           |                 |
| 1.3.2.6 | TBTE0323H                                                                                           | Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên                   | Child and Adolescent Pathology                              | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L<br>TBĐC0323H              |                 |
| 1.3.2.7 | CNKT0323H                                                                                           | Công tác xã hội với người khuyết tật                      | Social work with the disabled                               | 3                                                                            | 3  |       |    |    |                                     |                 |
| 1.3.2.7 | CHIV0323H                                                                                           | Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS | Social work with people infected and affected by HIV / AIDS | 3                                                                            | 3  |       |    |    |                                     |                 |
| 1.3.3   | KLTL0326T                                                                                           | Thực tập cuối khóa                                        | Final Internship                                            | 4                                                                            |    |       |    | 4  |                                     |                 |
| 1.3.4   | Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế) |                                                           |                                                             | 6                                                                            |    |       |    |    |                                     |                 |

| TT                           | Mã HP     | Tên học phần                            |                                        | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành                     |
|------------------------------|-----------|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-------------------------------------|
|                              |           |                                         |                                        | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |             |                                     |
|                              |           | Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                              | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                                     |
| 1.3.4.1                      | TLGD0323H | Tâm lý học gia đình                     | Family Psychology                      | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLĐC0322L   | TLHD0323H<br>TVTE0323H<br>TVPN0323H |
| 1.3.4.2                      | TLHD0323H | Tâm lý học học đường                    | School Psychology                      | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TLLS0323H   | TLGD0323H<br>TVTE0323H<br>TVPN0323H |
| 1.3.4.3                      | TVTE0323H | Tham vấn cho trẻ em bị xâm hại          | Counseling for abused Children         | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TVCB0323H   | TVTE0323H<br>TVPN0323H<br>TLHD0323H |
| 1.3.4.4                      | TVPN0323H | Tham vấn cho phụ nữ bị bạo lực gia đình | Counseling for women domestic Violence | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TVCB0323H   | TVTE0323H<br>TLGD0323H<br>TLHD0323H |
| 1.3.4.5                      | KLTN0526T | Khóa luận tốt nghiệp                    | Thesis                                 | 6                                                                            |    |       | 6  |    |             |                                     |
| 1.4. Kiến thức nền tảng rộng |           |                                         |                                        | 20                                                                           |    |       |    |    |             |                                     |
| 1.4.1. Khoa học tự nhiên     |           |                                         |                                        | 3                                                                            |    |       |    |    |             |                                     |
| 1.4.1.1                      | XSTK1123L | Lý thuyết xác suất và thống kê toán     | Probability and Statistics             | 3                                                                            | 3  |       |    |    |             |                                     |
| 1.4.2. Khoa học chính trị    |           |                                         |                                        | 11                                                                           |    |       |    |    |             |                                     |
| 1.4.2.1                      | THML0723H | Triết học Mác - Lênin                   | Marxist Leninist Philosophy            | 3                                                                            | 3  |       |    |    |             |                                     |
| 1.4.2.2                      | KTCT0722H | Kinh tế chính trị Mác - Lênin           | Marxist Leninist Political Economics   | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                                     |

| TT                        | Mã HP                           | Tên học phần                   |                                           | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|                           |                                 |                                |                                           | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |             |                 |
|                           |                                 | Tiếng Việt                     | Tiếng Anh                                 | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.4.2.3                   | TTCM0722H                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Ho Chi Minh Ideology                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.4.2.4                   | LSUD0722H                       | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.4.2.5                   | CNXH0722H                       | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | Science socialism                         | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.4.3. Pháp luật          |                                 |                                |                                           | 2                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.4.3.1                   | PLĐC1022H                       | Pháp luật đại cương            | General law                               | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
|                           |                                 |                                |                                           |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.4.4. Tin học            |                                 |                                |                                           | 4                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.4.4.1                   | TCB11222H                       | Tin học cơ bản 1               | Basic informatics 1                       | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.4.1.2                   | TCB21222H                       | Tin học cơ bản 2               | Basic informatics 2                       | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.5. Kiến thức khác ngành |                                 |                                |                                           | 6                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.5.1                     | Học phần tự chọn (chọn 1/3)     |                                |                                           | 2                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.5.1.1                   | TKXH1322H                       | Thống kê xã hội                | Social statistics                         | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.5.1.2                   | PLXH1022H                       | Pháp luật các vấn đề xã hội    | Law of social issues                      | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.5.1.3                   | NMCT0322H                       | Nhập môn Công tác xã hội       | Introduction to Social Work               | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.5.2.                    | Các học phần tự chọn (chọn 2/3) |                                |                                           | 4                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.5.2.1                   | STVB1022H                       | Soạn thảo văn bản              | Text editor                               | 2                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.5.2.2                   | LOGI0722L                       | Logic học                      | Logics                                    | 2                                                                            |    |       |    |    |             |                 |

| TT                           | Mã HP                                               | Tên học phần                         |                                 | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|                              |                                                     |                                      |                                 | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |             |                 |
|                              |                                                     | Tiếng Việt                           | Tiếng Anh                       | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.5.2.3                      | NCKH0722L                                           | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Scientific research methodology | 2                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6 Kiến thức đại cương khác |                                                     |                                      |                                 | 9                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1 Ngoại ngữ              |                                                     |                                      |                                 | 9                                                                            |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.1                      | TAC10622H                                           | Tiếng Anh cơ bản 1                   | Basic English 1                 | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.2                      | TAC20623H                                           | Tiếng Anh cơ bản 2                   | Basic English 2                 | 3                                                                            | 3  |       |    |    | TAC10622H   |                 |
| 1.6.1.3                      | ATL10622H                                           | Tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học 1  | English for psychology 1        | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.3                      | ATL10622H                                           | Tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học 2  | English for psychology 2        | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2. Giáo dục thể chất     |                                                     |                                      |                                 |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1                      | Các học phần bắt buộc                               |                                      |                                 |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1                      | TDDK1421T                                           | Thể dục - Điền kinh                  | Exercise- Athletics             | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2                      | Các học phần tự chọn (2/6 HP)                       |                                      |                                 |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2                      | BOCI1421T                                           | Bóng chuyền 1                        | Volleyball 1                    | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3                      | BOC21421T                                           | Bóng chuyền 2                        | Volleyball 2                    | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.4                      | BORI1421T                                           | Bóng rổ 1                            | Basketball 1                    | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.5                      | BOR21421T                                           | Bóng rổ 2                            | Basketball 2                    | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.6                      | CLO11421T                                           | Cầu lông 1                           | Bedminton 1                     | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.7                      | CLO21421T                                           | Cầu lông 2                           | Bedminton 2                     | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3                      | Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe |                                      |                                 |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.4                      | COV11421T                                           | Cờ vua 1                             | Chess 1                         | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.9                      | COV21421T                                           | Cờ vua 2                             | Chess 2                         | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.10                     | COV31421T                                           | Cờ vua 3                             | Chess 3                         | 1                                                                            |    | 1     |    |    |             |                 |

| TT                                    | Mã HP     | Tên học phần                                           |                                          | Số tín chỉ                                                                   |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|---------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|                                       |           |                                                        |                                          | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT) |    |       |    |    |             |                 |
|                                       |           | Tiếng Việt                                             | Tiếng Anh                                | Tổng                                                                         | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết) |           |                                                        |                                          |                                                                              |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.3.1                               | DLQP1423L | Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam | Line of Denfense and Security            | 3                                                                            | 3  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.3.2                               | CTQP1422L | Công tác quốc phòng và an ninh                         | Denfense and Security                    | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.3.3                               | QSUC1421L | Quân sự chung                                          | General Military                         | 1                                                                            | 1  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.3.4                               | KTCD1422T | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật              | Infantry fighting techniques and tactics | 2                                                                            | 2  |       |    |    |             |                 |
| Tổng cộng                             |           |                                                        |                                          | 121                                                                          |    |       |    |    |             |                 |

